

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 382/2024/DS-ST

Ngày 26/12/2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Hoàng Nam

Ông Hà Bửu Khánh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Phương - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:** Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 358/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 416/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần (Viết tắt là TMCP) Kiên Long

- **Người đại diện theo pháp luật:** Ông Trần Ngọc M - Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số D P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- **Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Lê Trung V – phó tổng giám đốc theo Quyết định số 68/QĐ - NHKL ngày 09/7/2024 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP K

- **Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:** Ông Lê Trường H – sinh năm: 1994 – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ theo văn bản ủy quyền số 1662A/QĐ-NHKL, ngày 24/6/2024 (có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Lê Văn H1 - sinh năm 1971; Bà Võ Thị L – sinh năm: 1976; Cùng địa chỉ: ấp V, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị Lê Thị T – sinh năm: 1996; Chị Lê Thị X – sinh năm: 1997; Anh Lê Tân H2 – sinh năm: 2000; Cùng địa chỉ: ấp V, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2019 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Trường H trình bày:

Ngày 04/3/2016, Ngân hàng TMCP K có ký hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 015/16/HĐHM/1007 - 0901, ngày 04/3/2016 và Hợp đồng tín dụng từng lần số 015/16/HĐHM/1007 - 0901, ngày 04/3/2016 với ông Lê Văn H1 và bà Võ Thị L vay tiền, mục đích để sản xuất nông nghiệp, vốn gốc là 720.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 10,44%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150%, lãi suất chậm trả 0,05%/ngày, thời hạn vay là 12 tháng, ngày đến hạn trả 09/3/2017. Theo hợp đồng thì ông H1, bà L phải thanh toán tiền gốc và lãi vào cuối kỳ. Hình thức vay là thế chấp tài sản đảm bảo khoản nợ

Quá trình vay vốn, ông H1 và bà L chưa thanh toán cho Ngân hàng tiền gốc và lãi. Sau đó, Ngân hàng đã cử cán bộ tín dụng nhiều lần đến thông báo cho ông H1, bà L; nhưng ông – bà thường xuyên vắng mặt ở địa phương không có thiện chí trả nợ.

Ngân hàng thương mại cổ phần K yêu cầu ông Lê Văn H1, và Võ Thị L phải thanh toán nợ gốc và lãi theo hợp tín dụng ngày 04/3/2016, tính đến ngày 26/12/2024 tổng cộng gốc và lãi là: 1.736.116.158 đồng (trong đó: gốc 720.000.000 đồng, lãi trong hạn 76.998.970 đồng, lãi quá hạn 909.064.110 đồng, lãi phạt chậm trả lãi 30.053.078 đồng). Tại phiên tòa hôm nay đại diện Ngân hàng xin rút phần lãi phạt chậm trả lãi, chỉ yêu cầu trả số tiền gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn tổng cộng 1.706.063.080 đồng. Ngoài ra, yêu cầu ông H1, bà L phải thanh toán tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng sau ngày 26/12/2024 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Trường hợp ông Lê Văn H1, bà Võ Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ số tiền còn nợ Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 015/16/HĐHM/1007 -0901, ngày 04/3/2016 gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 36.645 m² (đất 02 lúa 22.720 m²; đất thò vườn 13.925 m²) thuộc thửa 485, 507, 508, 509, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận số D0691623, Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 19/10/1995 cho hộ ông Lê Văn H1 đứng tên quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất diện tích 1.175 m² (đất 2 lúa) thuộc thửa 505, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận số D 0734817, Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 19/10/1995, đứng tên bà Võ Thị L.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đương sự trong vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành. Thời hạn đưa ra xét xử chưa đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng xét thấy Ngân hàng TMCP K khởi kiện ông H1, bà L phải chịu trách nhiệm trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng và Giấy đề nghị vay vốn mà ông H1, bà L tham gia ký hợp đồng vay

vốn với Ngân hàng TMCP K, nên căn cứ theo hợp đồng thì ông H1 và bà L phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi theo như hợp đồng đã ký kết và tiền lãi phát sinh cho đến nay. Về tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nếu ông H1 – bà L không trả thì phải đảm bảo bằng tài sản đã thế chấp phát mãi trả tiền cho Ngân hàng là phù hợp. Đối với khoản lãi phạt chậm trả lãi ngân hàng đã tự nguyện rút cho nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu này. Về án phí buộc ông H1 – bà L phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng TMCP K khởi kiện yêu cầu ông H1, bà L phải trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng. Tại thời điểm ký hợp đồng, bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang và nơi giao kết và thực hiện hợp đồng là huyện G nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục.

Ông H1, bà L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy việc vắng mặt của ông H1, bà L không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên áp dụng khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông - bà.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số 015/16/HĐHM/1007 - 0901, ngày 04/3/2016 và Hợp đồng tín dụng từng lần số 015/16/HĐHM/1007 - 0901, ngày 04/3/2016 và Giấy đề nghị vay vốn lập ngày 03/3/2016 thể hiện ông Lê Văn H1 và bà Võ Thị L có vay vốn tại Ngân hàng TMCP K số tiền vốn gốc là 720.000.000 đồng, mục đích để sản xuất nông nghiệp, lãi suất thỏa thuận 10,44%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150%, lãi suất chậm trả lãi 0,05%/ngày, thời hạn vay là 12 tháng, ngày đến hạn trả 09/3/2017. Hình thức thanh toán là trả gốc và lãi vay vào cuối kỳ.

Hợp đồng tín dụng trên được lập thành văn bản, các bên tự nguyện giao kết, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng được xác lập đảm bảo về mặt nội dung và hình thức theo quy định tại Điều 122, 123, 124 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, có cơ sở xác định hợp đồng tín dụng nêu trên là sự thật và công nhận giá trị pháp lý của hợp đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K đối với ông Lê Văn H1 và bà Võ Thị L: Theo hợp đồng tín dụng và Giấy đề nghị vay vốn mà Ngân hàng cung cấp thì ông H1 – bà L cùng tham gia ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng TMCP K. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về khoản tiền lãi chậm trả lãi với số tiền 30.053.078 đồng nên áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu này.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H1 – bà L; nhưng ông – bà không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ của Ngân hàng đã giao nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 91, Điều 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên ông H1 – bà L phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 90, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 471, khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc ông H1 – bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP K số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là: 1.706.063.080 đồng (trong đó: gốc 720.000.000 đồng, lãi trong hạn 76.998.970 đồng, lãi quá hạn 909.064.110 đồng).

{2.2} Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 015/16/HĐTC/1007-0901, ngày 07/3/2016 tại Văn phòng C, số D – khu phố nội ô thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang; đảm bảo về hình thức theo quy định tại Điều 715 của Bộ luật Dân sự 2005. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã thế chấp thuộc quyền sử dụng của hộ ông Lê Văn H1, bà Võ Thị L thống nhất vay vốn tại Ngân hàng TMCP K nên việc ông H1, bà L sử dụng để thế chấp vay vốn của Ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 718 của Bộ luật Dân sự 2005. Do đó, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa Ngân hàng TMCP K và ông H1, bà L là hợp pháp nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên thế chấp.

Ngân hàng thương mại cổ phần K có trách nhiệm giao trả cho ông H1, bà L toàn bộ giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất diện tích 36.645 m² (đất 02 lúa 22.720 m²; đất thổ vườn 13.925 m²) thuộc thửa 485, 507, 508, 509, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận số D0691623, Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 19/10/1995 cho hộ ông Lê Văn H1 đứng tên quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất diện tích 1.175 m² (đất 2 lúa) thuộc thửa 505, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận số D 0734817, Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 19/10/1995 đứng tên bà Võ Thị L, sau khi ông - bà đã tất toán xong khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Trường hợp ông H1, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP K có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là phù hợp với quy định tại Điều 721 Bộ luật Dân sự 2005.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Yêu cầu của Ngân hàng TMCP K được chấp nhận nên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng.

Ông H1, bà L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 1.706.063.080 đồng; cụ thể:

800.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + (906.063.080 đồng x 3%) = 63.181.892 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, g khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122, 123, 124 và Điều 471, Điều 715, Điều 718 và Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 90, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần K đối với ông Lê Văn H1 và bà Võ Thị L.

Buộc ông Lê Văn H1, bà Võ Thị L phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K số tiền nợ gốc và lãi là: 1.706.063.080 đồng (một tỷ bảy trăm linh triệu không trăm sáu mươi ba nghìn không trăm tám mươi đồng) (trong đó: gốc 720.000.000 đồng, lãi trong hạn 76.998.970 đồng, lãi quá hạn 909.064.110 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông H1, bà L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay).

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần K có trách nhiệm giải chấp cho ông Lê Văn H1 và bà Võ Thị L toàn bộ hồ sơ, giấy tờ chủ quyền và các tài sản thế chấp cho Ngân hàng ngay khi các bên tất toán toàn bộ nợ vay của hợp đồng tín dụng.

Trường hợp ông H1, bà L không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng thương mại cổ phần K có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 36.645 m² (đất 02 lúa 22.720 m²; đất thổ vườn 13.925 m²) thuộc thửa 485, 507, 508, 509, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận số D0691623, Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 19/10/1995 cho hộ ông Lê Văn H1 đứng tên quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất diện tích 1.175 m² (đất 2 lúa) thuộc thửa 505, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận số D 0734817, Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 19/10/1995 đứng tên bà Võ Thị L.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K đối với ông H1, bà L về trả khoản tiền lãi chậm trả lãi 30.053.078 đồng (ba mươi triệu không trăm năm mươi ba nghìn không trăm bảy mươi tám đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP K đã nộp là 30.200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008416 ngày 20/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

- Ông H1, bà L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch của số tiền 1.706.063.080 đồng; cụ thể:

$800.000.000 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + (906.063.080 \text{ đồng} \times 3\%) = 63.181.892 \text{ đồng}$ (sáu mươi ba triệu một trăm tám mươi một nghìn tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Báo cho Ngân hàng thương mại cổ phần K biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 26/12/2024. Ông Lê Văn H1, bà Võ Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục thi hành án;
- Dương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ, Vp

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên